

Ngày	13,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	2.7%	10.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,233 - 14,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27,329
Số lượng CPLH (CP)	2,054,824,294
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,662,505
Sở hữu nước ngoài	21.8%
Beta	1.03
EPS	2,034
P/E	6.5



Thu nhập lãi thuần
2023

6,765,518

triệu VNĐ

YoY: ▼182,065 | -2.6%

LN trước thuế
2023

4,139,476

triệu VNĐ

YoY: ▼249,832 | -5.7%

LN sau thuế
2023

3,303,303

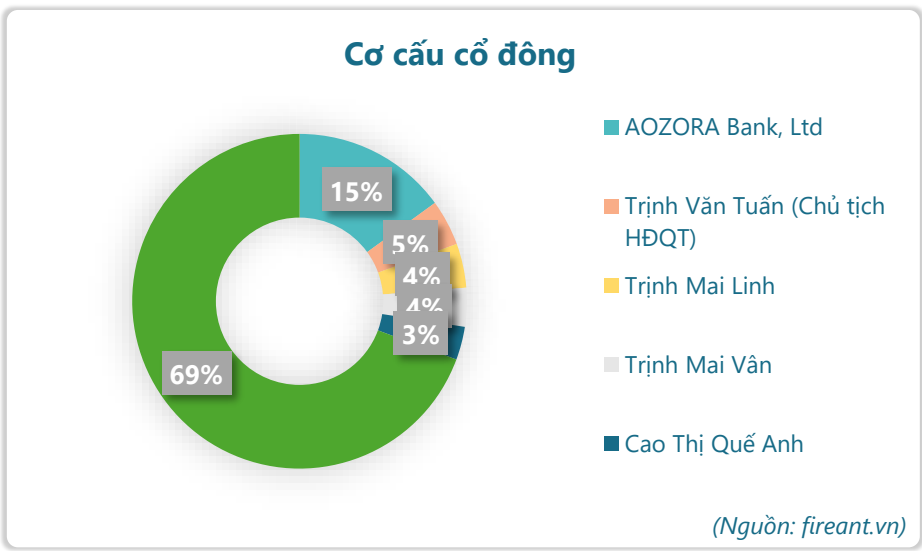
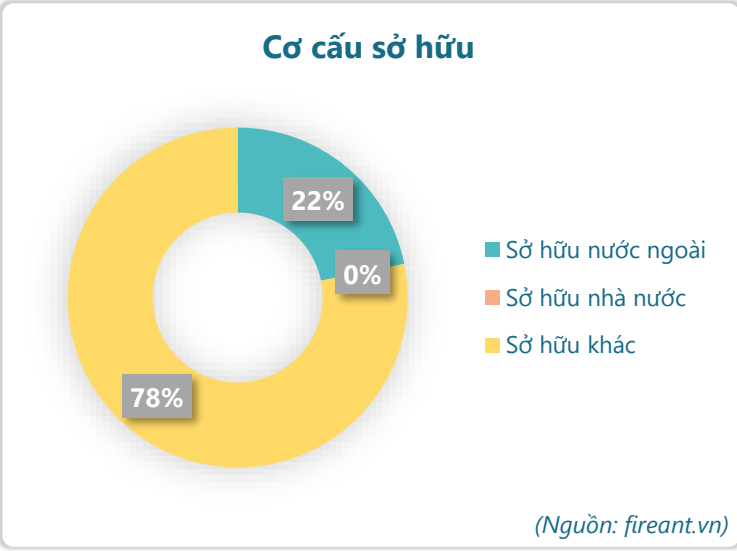
triệu VNĐ

YoY: ▼206,415 | -5.9%

YOEА
2023

8.8%

YoY: +/-▲ 0.9%



NIM
2023

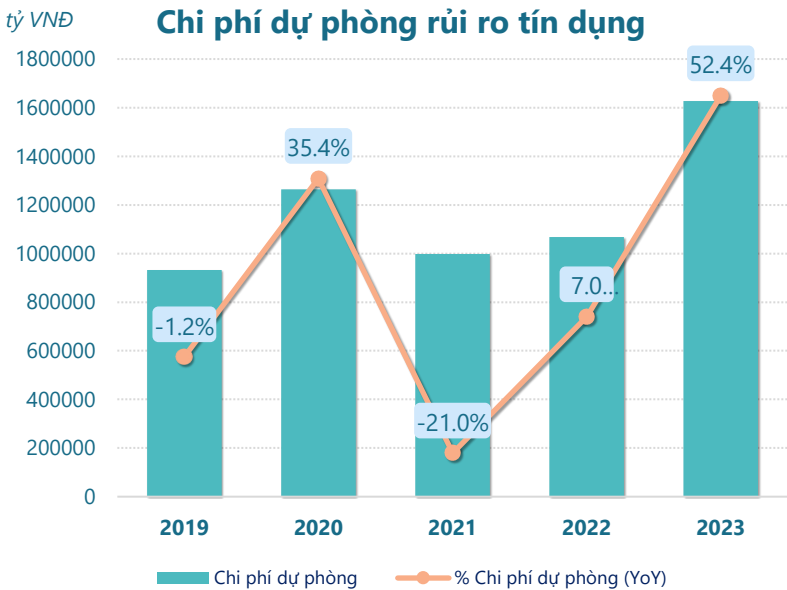
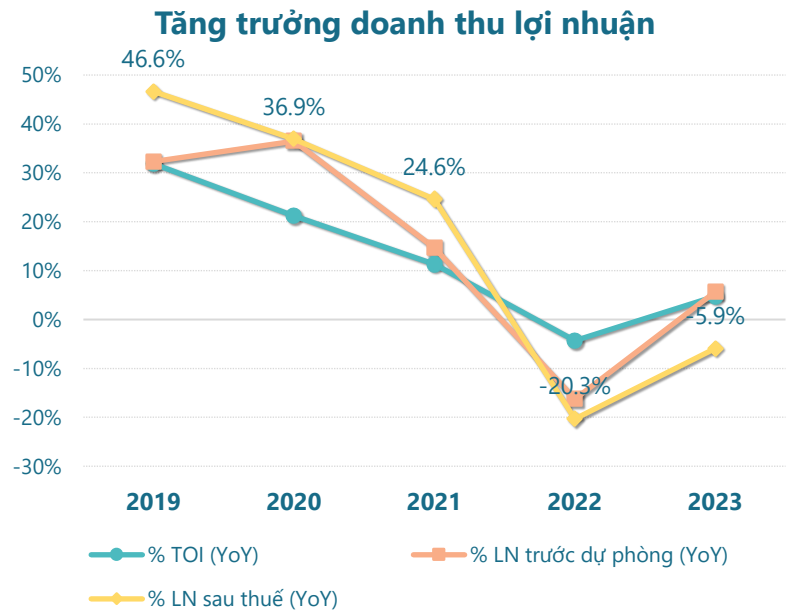
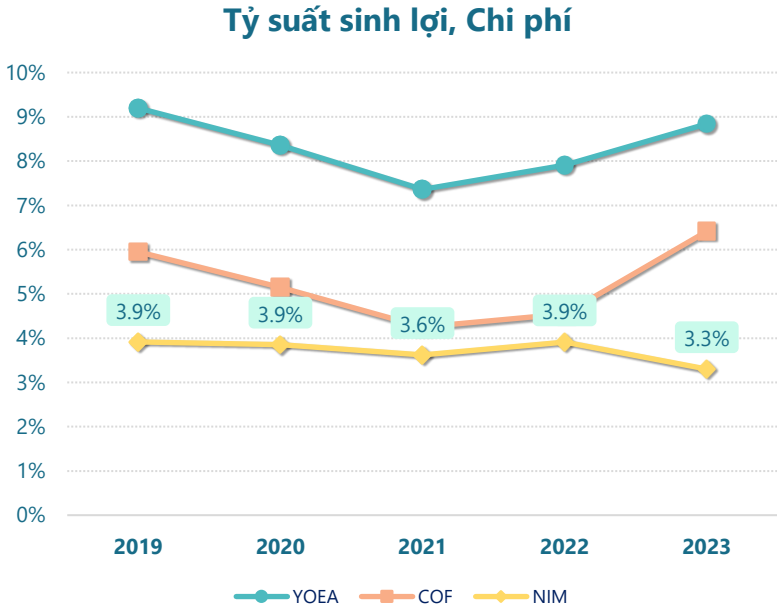
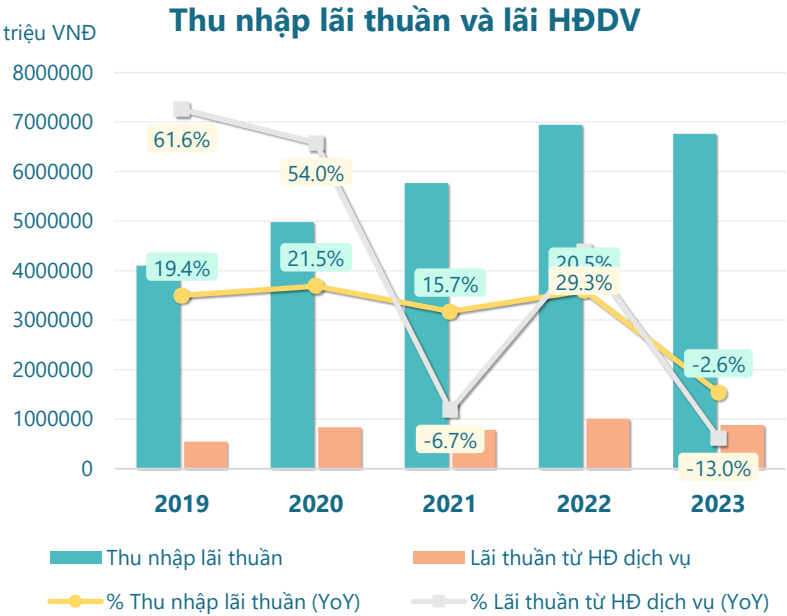
3.3%

YoY: +/-▼ 0.6%

COF
2023

6.4%

YoY: +/-▲ 1.9%

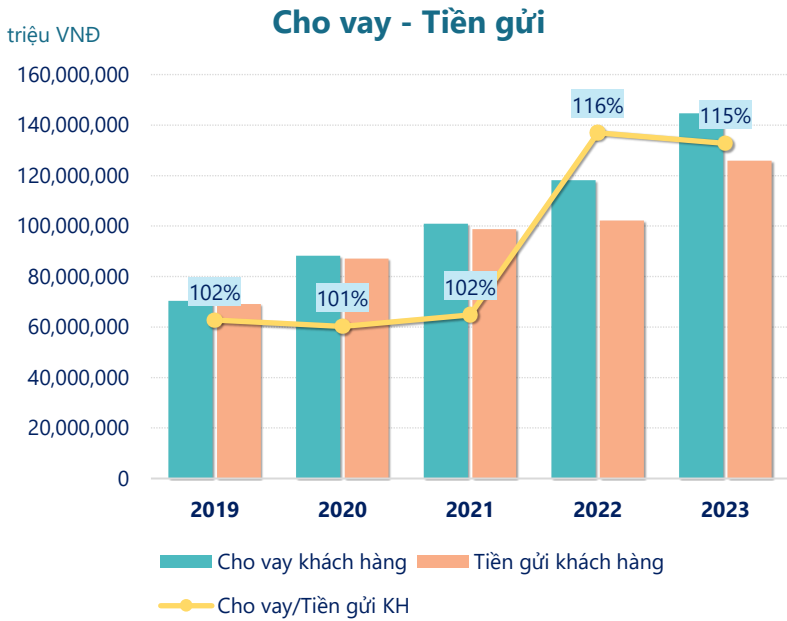
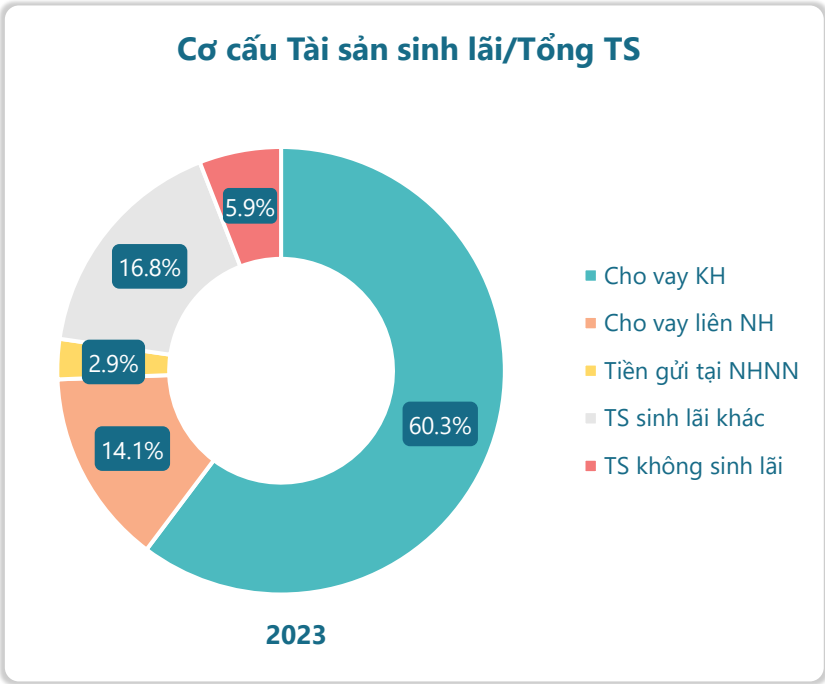
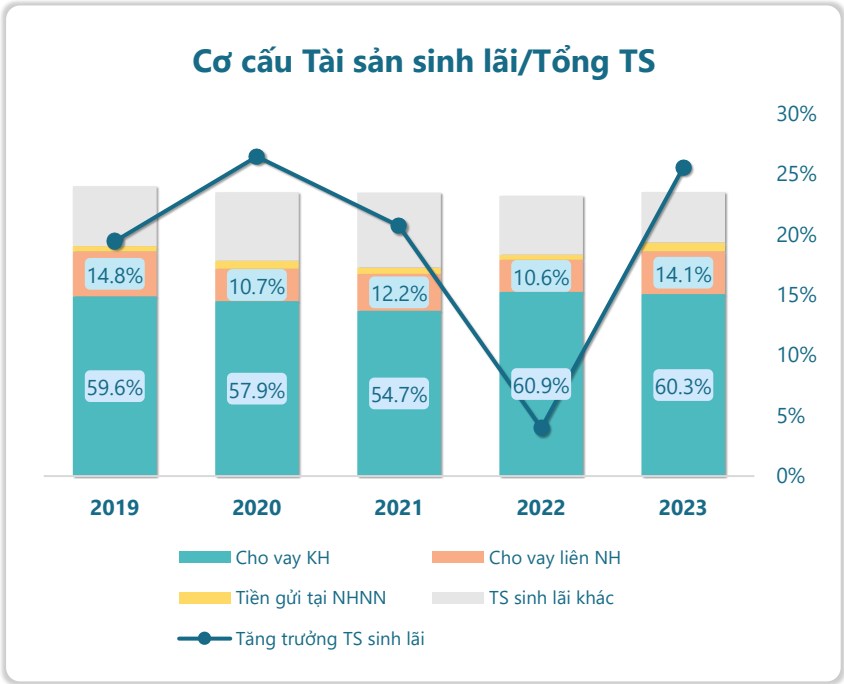


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **OCB** chiếm **75.7%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**81.4%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **9.87%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **14.4%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **1,627,225** tỷ đồng, **tăng 52.4%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **6.41%**, **tăng thêm 1.86 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của OCB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.57 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **OCB** năm **2023** là **3,171,425** tỷ đồng, **tăng 3.08%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **35.5%** lại **thấp hơn** năm trước **0.58 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của OCB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**33.3%**) là **2.18 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để nâng cao

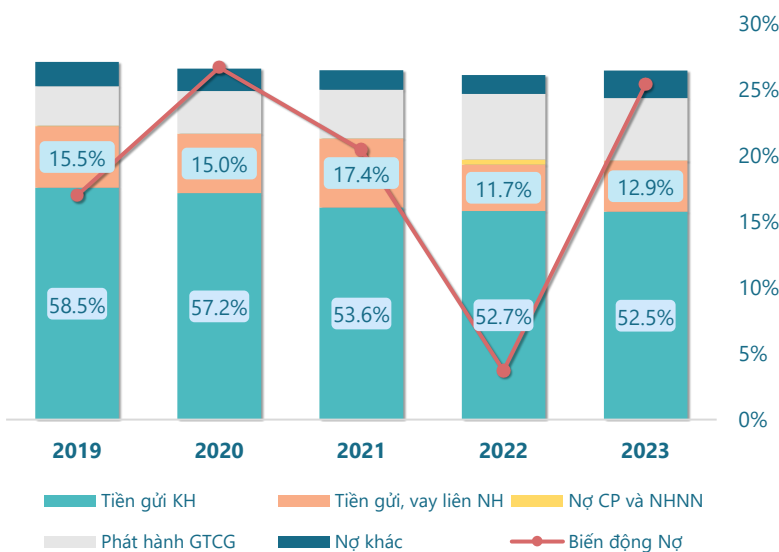


Năm **2023**, Tổng tài sản của **OCB tăng trưởng 23.8%** so với năm trước và đạt 240,114,275 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 94.1%, tỷ trọng này đã tăng thêm 1.34 đ% so với năm trước.

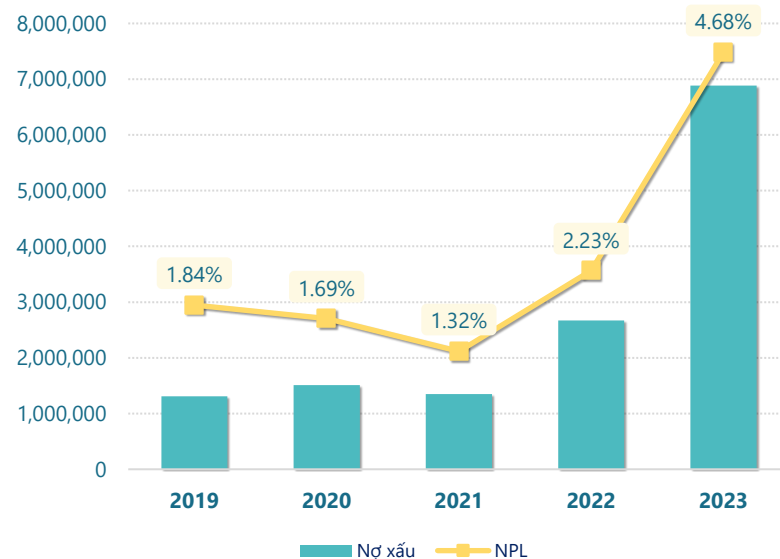
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.90%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **14.1%**, cho vay khách hàng chiếm **60.3%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **16.8%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **OCB** đạt **144,704,317** tỷ đồng, **tăng trưởng 22.4%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **125,945,932** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.2%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **115%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.

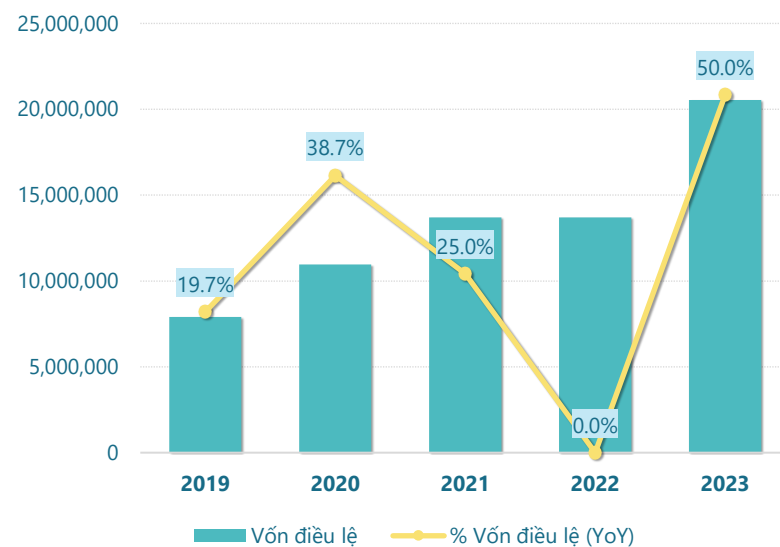
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

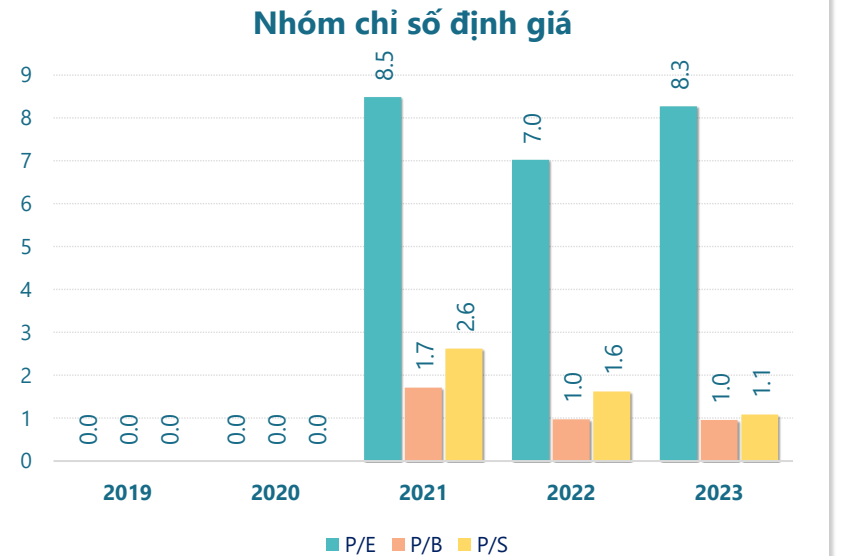
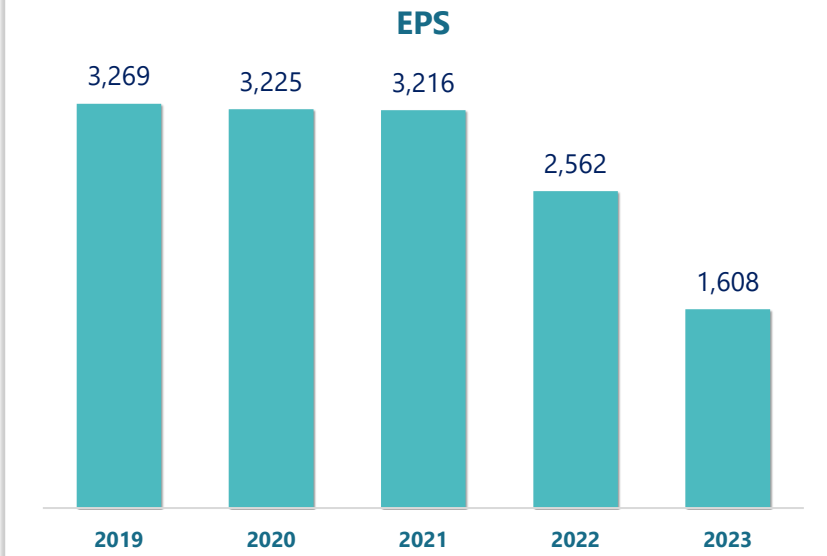
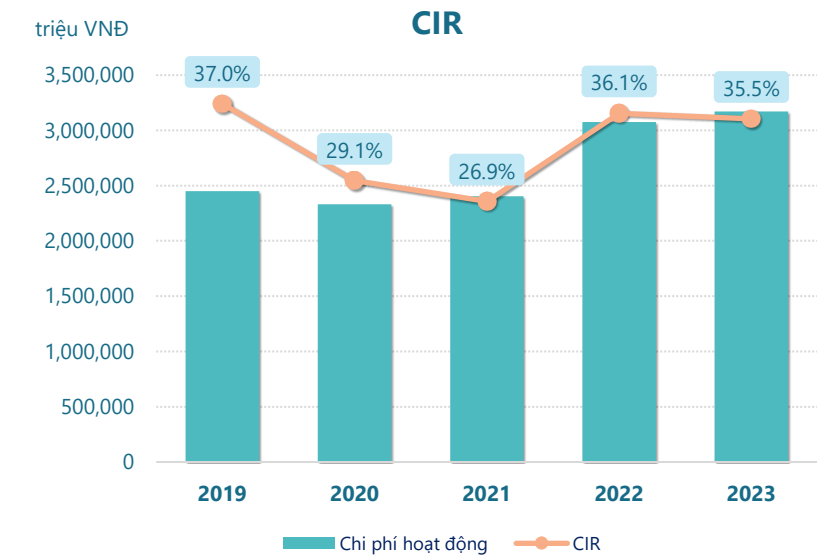
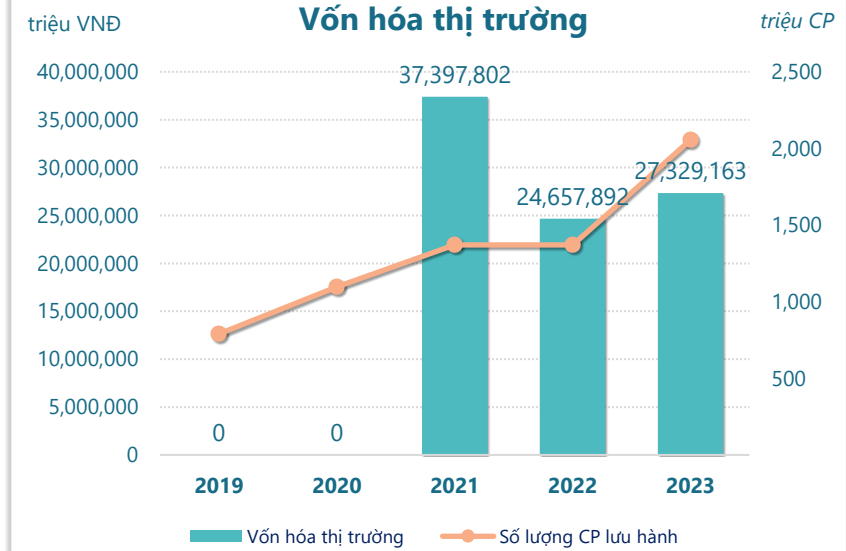
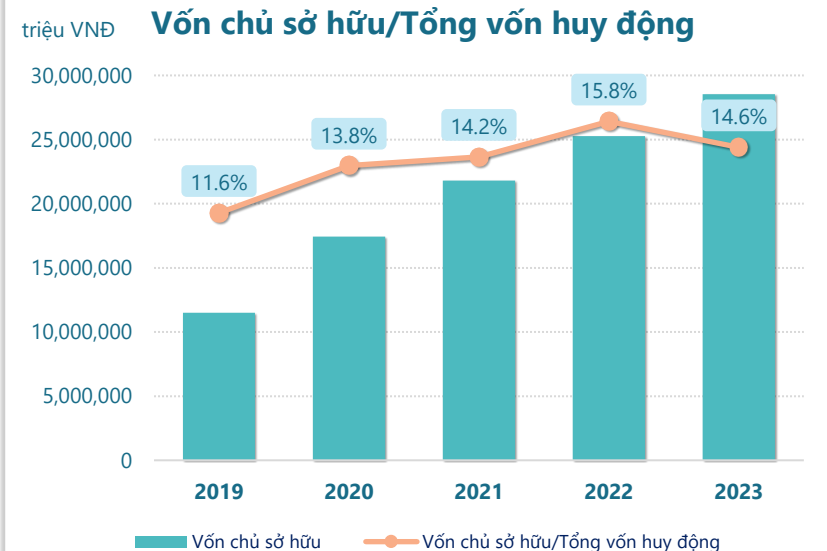
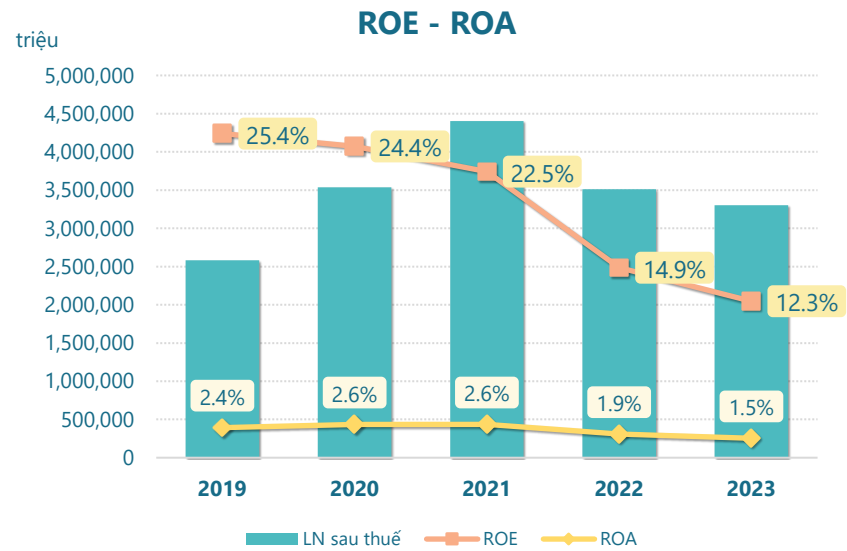


Năm **2023**, Tổng nợ của **OCB** tăng thêm **25.4%** lên **211,578,571** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **52.5%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**52.7%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.04%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **12.9%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.04%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của OCB năm 2023 là 6,883,199 tỷ đồng. Tăng thêm **4,212,217** tỷ đồng, tương đương với tăng **158%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 4.68%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 97.4% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

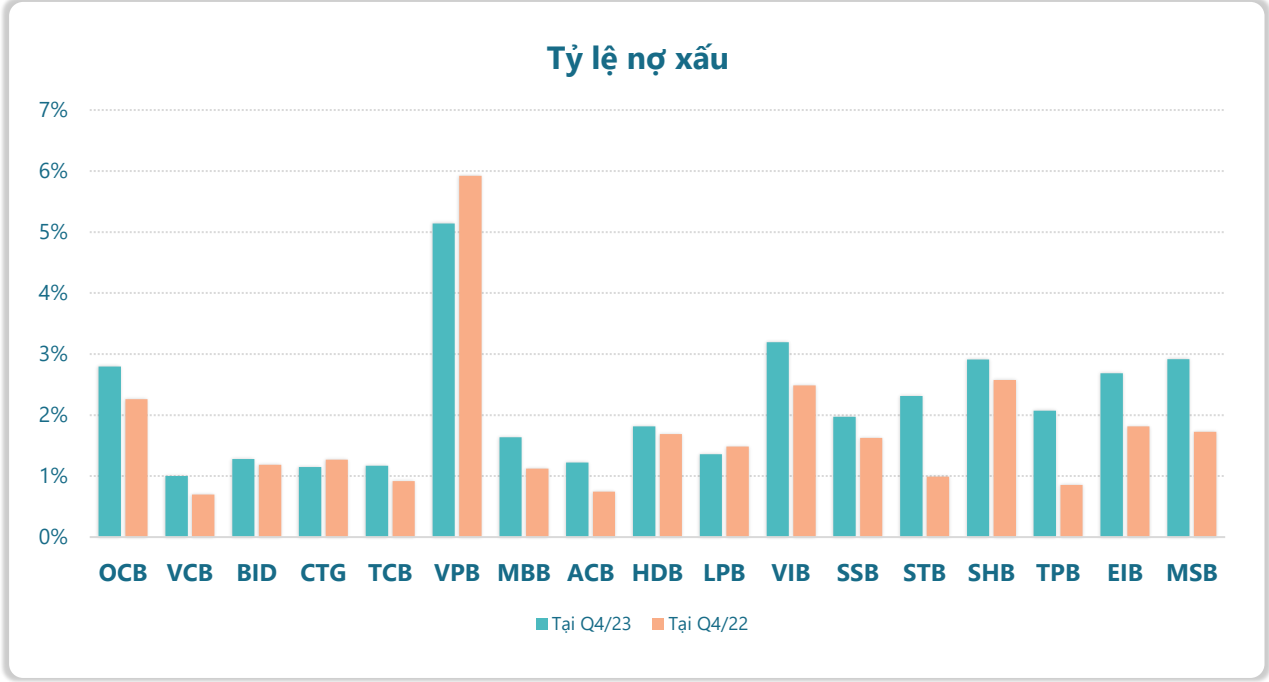
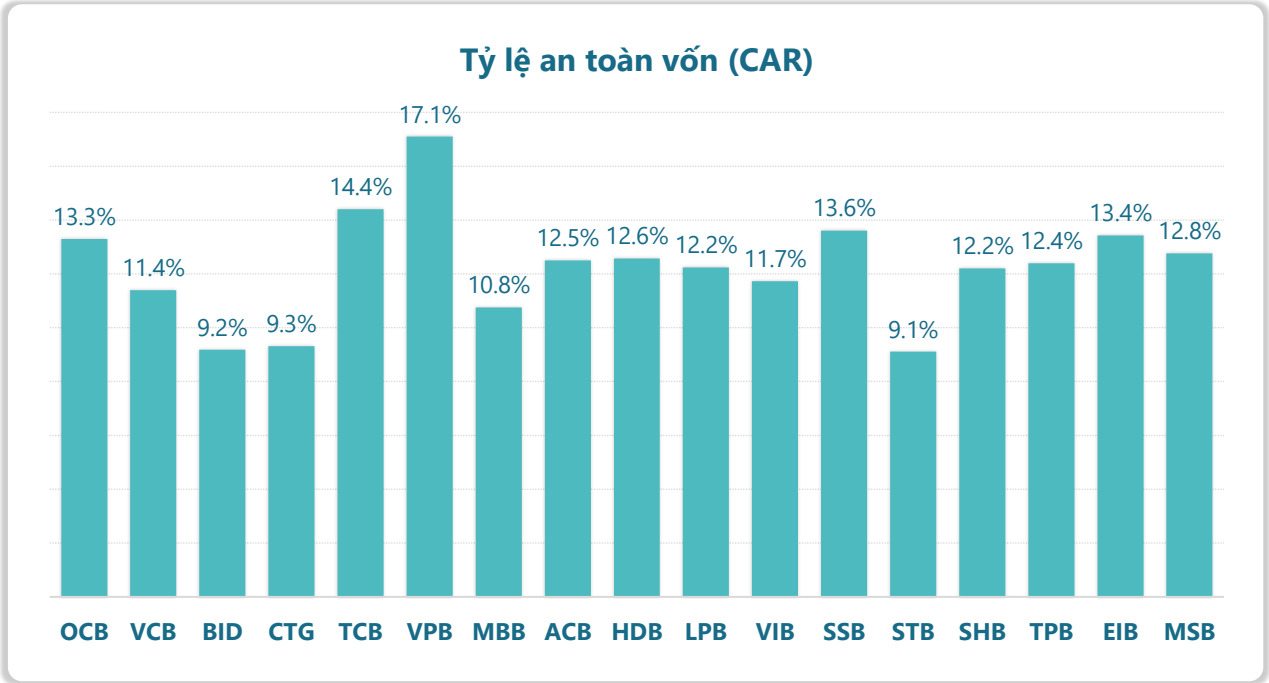
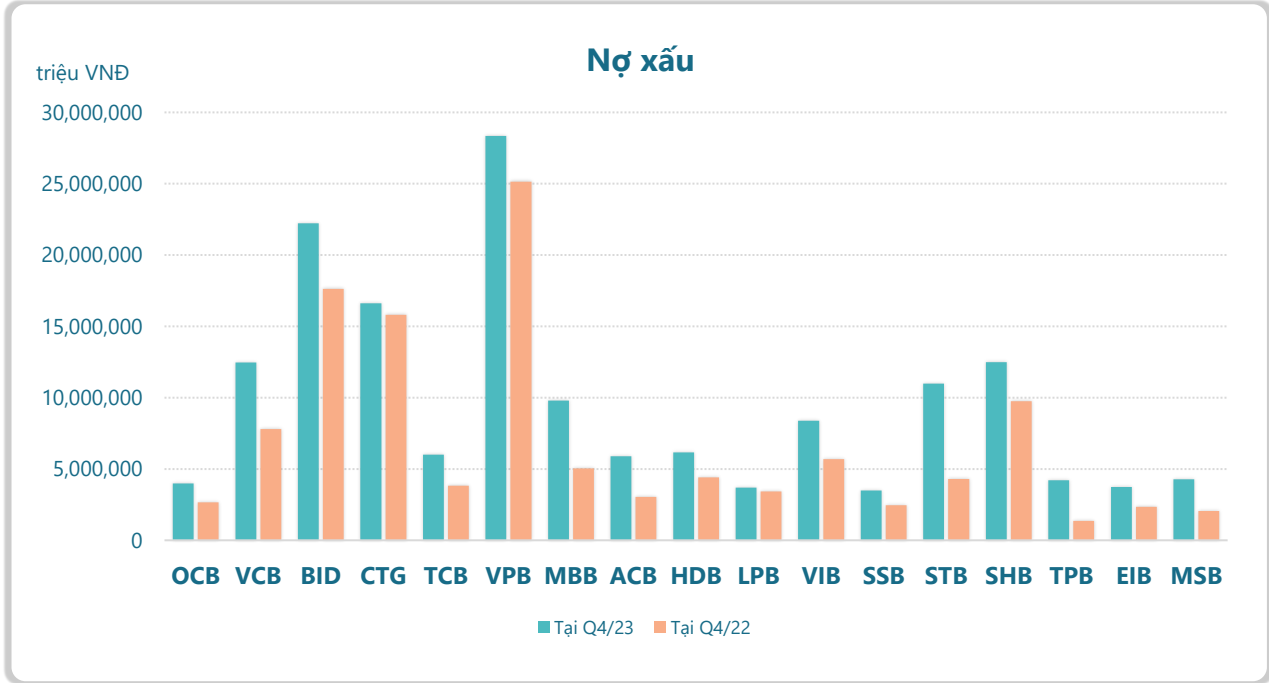
Vốn điều lệ của OCB năm 2023 đạt **20,548,243** tỷ đồng, tăng thêm **6,849,414** tỷ đồng, tương ứng tăng **50.0%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **12,649,672** tỷ đồng, tương ứng tăng **160%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	1,856,793	1,826,885	1.6%	6,765,518	6,947,583	-2.6%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	336,836	387,787	-13.1%	882,063	1,014,174	-13.0%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	103,200	79,591	29.7%	389,065	145,114	168%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	94,665	37,804	150%	648,058	-217,461	398%
Lãi thuần từ HĐ khác	212,457	316,593	-32.9%	253,422	644,162	-60.7%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	2,603,951	2,648,660	-1.7%	8,938,127	8,533,571	4.7%
Chi phí hoạt động	-948,241	-760,294	-24.7%	-3,171,425	-3,076,802	-3.1%
LN trước dự phòng	1,655,710	1,888,366	-12.3%	5,766,702	5,456,769	5.7%
Chi phí dự phòng	-343,635	-147,727	-133%	-1,627,225	-1,067,461	-52.4%
LN trước thuế	1,312,076	1,740,639	-24.6%	4,139,476	4,389,308	-5.7%
Thuế	-264,120	-348,920	24.3%	-836,173	-879,590	4.9%
LN sau thuế	1,047,956	1,391,720	-24.7%	3,303,303	3,509,718	-5.9%
LN ròng	1,047,956	1,391,720	-24.7%	3,303,303	3,509,718	-5.9%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	462,023	2,381,365	681,325	5,556,330	-1,718,256	16,635,470
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	110,716	-79,763	-31,066	-66,471	-1,534,494	968,472
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	899,265	142,481	2,420,406	-578	-7.73	-4.25
Tiền đầu kỳ	13,221,801	14,693,805	17,137,888	20,208,553	25,697,834	22,445,076
Lưu chuyển tiền thuần	1,472,004	2,444,083	3,070,665	5,489,281	3,252,757	7,603,937
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14,693,805	17,137,888	20,208,553	25,697,834	22,445,076	40,049,014

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	240,114,275	193,994,238	23.8%
Tiền và TĐ tiền	779,734	793,464	-1.7%
Tiền gửi tại NHNN	6,965,365	3,225,387	116%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	33,900,216	20,636,255	64.3%
Chứng khoán kinh doanh	0	142,838	-100%
Các CCPS và các TS TC khác	41,474	360,044	-88.5%
Cho vay khách hàng	144,704,317	118,220,310	22.4%
Chứng khoán đầu tư	40,291,755	37,333,105	7.9%
Góp vốn đầu tư dài hạn	546,768	662	82494%
Tài sản cố định	554,565	583,606	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	12,330,081	12,698,567	-2.9%
Tổng nợ	211,578,571	168,721,998	25.4%
Các khoản nợ CP và NHNN	94,394	2,594,630	-96.4%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	31,039,865	22,638,643	37.1%
Tiền gửi khách hàng	125,945,932	102,203,189	23.2%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	4,358,195	3,168,474	37.5%
Phát hành giấy tờ có giá	37,808,325	32,022,738	18.1%
Các khoản nợ khác	12,331,859	6,094,325	102%
Vốn chủ sở hữu	28,535,703	25,272,239	12.9%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **OCB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **3,975,274** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **OCB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.79%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **OCB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.